UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 484 /QĐ-UBND	*Bắc Giang, ngày 23 tháng 5 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 9 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của: UBND thành phố Bắc Giang tại Tờ trình số 198/TTr-UBND ngày 18/5/2022 và Báo cáo thuyết minh kèm theo; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 256/TTr-TNMT ngày 18/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Bắc Giang với các chỉ tiêu được thể hiện trong Phụ lục kèm theo gồm: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022; Kế hoạch thu hồi các loại đất; Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất; Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết theo biểu đính kèm. Báo cáo Thuyết minh Tổng hợp)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND thành phố Bắc Giang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Bắc Giang;

2. Tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Đối với việc chuyển mục đích nông nghiệp sang phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân mà không phải là chuyển đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở hoặc phục vụ mục đích tái định cư hoặc thực hiện dự án đầu tư thì UBND thành phố phải báo cáo, xin ý kiến cụ thể Sở Tài nguyên và Môi trường trước khi chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều 3. Sở Tài Nguyên và Môi trường có trách nhiệm: Lưu trữ đầy đủ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất (bao gồm thuyết minh báo cáo, bản đồ, hồ sơ thẩm định); thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát UBND thành phố Bắc Giang trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch sử dụng đất, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Quyết định phê duyệt, phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trước đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang, Chủ tịch UBND các xã, phường thuộc thành phố Bắc Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- HĐND TPBG;
- Sở TN&MT (lưu hồ sơ);
- VP UBND tỉnh:
  + LĐVP, TKCT;
  + TN, ĐT, GT, XD, KT, NN;
  + TTTT (đăng tải).
- Lưu VT, TNSN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

PHỤ LỤC KÈM THEO
BIỂU SỐ 01: PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ BẮC GIANG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng số	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+20)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
I	**Loại đất**										
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***1.406,67***	***39,08***	***0,13***	***0,37***	***1,66***	***0,59***	***4,02***	***2,73***	***5,81***
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	689,30	4,30						0,04	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*465,15*	*4,30*						*0,04*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	96,33	5,75	0,13	0,06		0,59		0,27	0,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	99,71	5,87		0,02	0,05		0,05		1,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	110,75								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	90,57	3,03							
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	40,14	*3,03*							
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	319,78	20,13		0,30	1,62		3,97	2,42	4,05
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,25								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.217,84**	**354,74**	**86,76**	**114,66**	**144,26**	**96,89**	**158,60**	**87,97**	**294,19**
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,73	0,94	1,86		0,28		0,79		
2.2	Đất an ninh	CAN	18,30	0,02	1,69	2,02		0,71	0,02	0,60	0,76
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	85,36								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	34,18	4,76							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	203,67	0,37	0,01	3,21	9,80	8,31	1,41	4,01	8,41
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	251,57	95,51	7,37	9,19	0,08	4,16	4,89	2,18	14,12
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng số	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+20)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.161,00	101,40	34,63	58,78	43,79	32,36	44,70	31,05	112,53
	Trong đó:										
-	Đất giao thông	DGT	1.433,23	66,47	20,72	39,01	35,35	19,55	26,80	17,32	80,70
-	Đất thủy lợi	DTL	185,36	11,98	1,00	1,29	0,91	5,87	6,60	5,98	7,68
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	36,24	1,48	1,77	6,68	0,35	2,03	0,35	0,49	1,29
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	55,58	0,23	1,44	0,12	3,81	0,51	0,13	0,11	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	140,71	2,56	7,07	9,27	2,06	1,93	2,71	2,07	7,54
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	35,44	1,27	1,62	2,01	0,45	0,48		0,70	0,85
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9,94	0,01	0,04	0,01	0,10		0,21	2,13	0,01
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,63	0,01		0,06	0,21	0,58			0,63
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	8,72				0,16				7,49
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	30,43	0,08		0,01		0,02		0,07	0,27
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,91	0,37					1,57	0,82	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	125,52	13,24		0,01			5,70	0,01	5,24
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,87								
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK									
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	22,64	1,10			0,23				
-	Đất chợ	DCH	64,77	2,61	0,98	0,30	0,16	1,39	0,62	1,35	0,73
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	271,09	3,26	0,63	0,54	28,32	7,52	2,12	2,77	11,44
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	737,13								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.032,10	126,21	34,62	32,58	44,47	25,37	90,95	32,95	126,72
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	48,94	0,81	0,49	6,97	4,75	2,07	0,77	0,73	7,92
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,62	0,27			0,32	1,15			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	13,76	1,16	0,30	0,03	0,53	0,07	0,08	0,03	0,55
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	220,59	16,41				9,06	12,70	12,71	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng số	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+20)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	107,51	3,62	5,16	1,36	11,84	5,98	0,15	0,93	11,74
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,29				0,08	0,12	0,05	0,02	
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***31,00***	***8,35***				***0,50***	***0,02***		
II	**Khu chức năng**										
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***									
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***									
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***2.173,54***	***402,17***	***86,89***	***115,03***	***145,92***	***97,97***	***162,65***	***90,70***	***299,99***
4	***Khu vực sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm***	***KNN***	***465,15***	***4,30***						***0,04***	
5	***Khu vực lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***	***201,32***	***3,03***							
6	***Khu du lịch***	***KDL***	***8,72***				***0,16***				***7,49***
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***									
8	***Khu vực phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPC***	***119,54***	***4,76***							
9	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	***DTC***	***373,51***						***3,64***		
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***203,67***	***0,37***	***0,01***	***3,21***	***9,80***	***8,31***	***1,41***	***4,01***	***8,41***
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***	***549,71***								
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***4.481,98***								
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***	***826,44***								

BIỂU SỐ 01: PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ BẮC GIANG (tiếp theo)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đa Mai	Phường Dĩnh Kế	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Dĩnh Trì	Xã Đồng Sơn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(20)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*
I	**Loại đất**										
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***1.406,67***	***131,52***	***27,65***	***522,94***	***129,82***	***56,72***	***71,59***	***184,48***	***227,56***
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	689,30	85,58	1,19	274,67	86,26	39,91	11,40	116,42	69,53
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*465,15*	*40,67*	*1,19*	*144,56*	*86,26*	*35,37*	*1,74*	*81,71*	*69,31*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	96,33	10,42	13,03	17,35	2,21	0,39	35,07	0,68	10,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	99,71	0,43	2,49	16,58	6,11	7,54	15,00	33,46	10,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	110,75								110,75
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	90,57			87,54					
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	40,14			*37,11*					
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	319,78	35,09	10,95	126,56	35,24	8,89	10,11	33,92	26,53
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,25			0,25					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.217,84**	**227,75**	**385,24**	**463,86**	**611,68**	**387,30**	**718,32**	**486,35**	**599,26**
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,73	0,22	5,24	6,76	4,00		0,18	2,48	
2.2	Đất an ninh	CAN	18,30	0,15	5,47				6,78	0,08	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	85,36					85,36			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	34,18	6,60			3,70			19,13	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	203,67	2,83	8,52	6,55	12,88	73,37	40,69	8,63	14,67
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	251,57	5,52	19,25	25,99	19,10	11,75	5,13	21,85	5,49
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đa Mai	Phường Dĩnh Kế	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Dĩnh Trì	Xã Đồng Sơn
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.161,00	109,28	196,23	192,98	288,33	113,99	268,85	224,69	307,40
	Trong đó:										
-	Đất giao thông	DGT	1.433,23	61,75	138,69	123,81	214,62	98,10	167,41	153,81	169,11
-	Đất thủy lợi	DTL	185,36	7,24	9,52	25,03	7,55	3,93	19,85	15,80	55,11
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	36,24	1,02	2,24	2,42	1,92	0,36	3,03	3,28	7,53
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	55,58	2,43	6,08	7,60	24,10	0,15	4,50	1,14	3,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	140,71	1,82	7,96	13,72	18,82	1,31	22,01	27,62	12,25
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	35,44	0,92	2,22	5,08	6,91	1,89	1,99	6,48	2,58
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9,94	0,02	0,28	0,01	0,01	0,23	0,44	5,20	1,24
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,63		0,03		0,01	0,02	0,04	0,02	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	8,72					0,53			0,53
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	30,43	27,00	0,13	0,56	0,07	0,11	0,11	0,38	1,63
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,91	0,44	0,40	1,11	0,42	0,57	1,30	0,92	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	125,52	3,17	6,19	11,78	12,92	6,60	47,52	9,80	3,35
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,87	2,87							
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK									
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	22,64		21,24			0,07			
-	Đất chợ	DCH	64,77	0,62	1,25	1,86	0,96	0,11	0,65	0,25	50,93
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	271,09	8,61	1,74	7,41	24,34	7,56	89,34	27,85	47,65
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	737,13			182,21	172,29	81,82	77,07	116,86	106,88
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.032,10	65,91	137,67	14,94	34,46		130,53	58,74	75,98
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	48,94	0,92	2,65	0,67	3,28	0,56	14,26	0,81	1,29

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đa Mai	Phường Dĩnh Kế	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Dĩnh Trì	Xã Đồng Sơn
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,62		1,97			0,05	0,20		5,66
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	13,76	3,39	0,69	2,08	1,12	0,23	0,66	2,29	0,58
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	220,59	20,40		23,72	33,41	12,60	45,90		33,67
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	107,51	3,92	5,82	0,52	14,78	0,01	38,74	2,94	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,29			0,03					
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***31,00***	***0,02***	***0,01***	***17,36***		***0,20***	***4,32***	***0,06***	***0,16***
II	**Khu chức năng**										
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***									
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***									
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***2.173,54***	***359,30***	***412,91***						
4	***Khu vực sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm***	***KNN***	***465,15***	***40,67***	***1,19***	***144,56***	***86,26***	***35,37***	***1,74***	***81,71***	***69,31***
5	***Khu vực lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***	***201,32***			***87,54***					***110,75***
6	***Khu du lịch***	***KDL***	***8,72***					***0,53***			***0,53***
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***									
8	***Khu vực phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPC***	***119,54***	***6,60***			***3,70***	***85,36***		***19,13***	
9	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	***DTC***	***373,51***	***1,68***	***9,20***	***42,22***	***139,92***		***81,93***	***57,93***	***37,00***
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***203,67***	***2,83***	***8,52***	***6,55***	***12,88***	***73,37***	***40,69***	***8,63***	***14,67***
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***	***549,71***						***330,21***		***219,50***
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***4.481,98***			***1.004,16***	***741,50***	***444,22***	***794,23***	***670,89***	***826,98***
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***	***826,44***			***208,20***	***191,39***	***93,58***	***82,20***	***138,71***	***112,36***

BIỂU SỐ 02: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ BẮC GIANG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***1.522,41***	***24,30***		***0,18***	***0,44***		***15,79***		***54,19***
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.214,90	16,52							38,56
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.129,74*	*16,52*							*37,13*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	100,92	7,54							1,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,83						0,85		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	185,75	0,24		0,18	0,44		14,94		14,44
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***56,27***	***0,27***	***0,95***	***0,06***	***0,09***	***1,02***	***0,51***	***1,05***	***0,47***
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,14				0,06				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	40,43	0,27				0,12		0,02	0,14
	Trong đó:										
-	Đất giao thông	DGT	15,40								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
-	Đất thủy lợi	DTL	21,22					0,12			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH									
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT									
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,29	0,27						0,02	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,28								0,14
-	Đất công trình năng lượng	DNL									
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV									
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,24								
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,93								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,67		0,65	0,02	0,03	0,52	0,51	0,10	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,42			0,04		0,06			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,80								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,88		0,30			0,32		0,93	0,33
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

BIỂU SỐ 02: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ BẮC GIANG (tiếp theo)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đa Mai	Phường Dĩnh Kế	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Dĩnh Trì	Xã Đồng Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***1.522,41***	***51,65***	***51,52***	***114,40***	***224,45***	***58,03***	***388,15***	***223,98***	***315,34***
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.214,90	36,53	22,41	89,23	202,99	53,61	288,89	181,91	284,24
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.129,74*	*27,11*	*17,90*	*74,33*	*202,99*	*53,61*	*288,89*	*127,01*	*284,24*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	100,92	4,09	24,30	7,33	2,27	1,00	34,29	15,48	3,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,83		0,05	2,00	5,39		6,88	0,66	5,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	185,75	11,03	4,76	15,84	13,79	3,42	58,08	25,93	22,66
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***56,27***	***0,28***	***2,14***	***2,70***	***5,39***	***1,48***	***15,69***	***7,10***	***17,08***
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,14	0,13	1,45		3,11			4,40	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	40,43			2,70	2,28	1,48	15,00	2,15	16,28
	Trong đó:										
-	Đất giao thông	DGT	15,40			1,00		0,76	5,40	1,15	7,09

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đa Mai	Phường Dĩnh Kế	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Dĩnh Trì	Xã Đồng Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
-	Đất thủy lợi	DTL	21,22			1,31	2,28	0,72	9,30	0,50	6,99
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH									
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT									
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,29								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,28							0,14	
-	Đất công trình năng lượng	DNL									
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV									
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,24			0,39			0,30	0,35	2,20
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,93						0,45	0,48	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,67	0,15	0,69						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,42						0,24	0,08	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,80								0,80
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,88								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

BIỂU SỐ 03: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ BẮC GIANG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.574,21**	**31,23**	**0,09**	**0,18**	**0,50**	**0,05**	**15,90**	**0,07**	**54,65**
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.248,85	21,30							38,56
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*1.163,69*	*21,30*							*37,13*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	110,92	7,77	0,09			0,05			1,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,43						0,85		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	190,02	2,17		0,18	0,50		15,05	0,07	14,90
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**										
	Trong đó:										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]									
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[(a)]*									
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OTC**	**19,99**						**0,08**	**0,48**	**0,79**

Ghi chú:(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

BIỂU SỐ 03: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ BẮC GIANG (tiếp theo)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đa Mai	Phường Dĩnh Kế	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Dĩnh Trì	Xã Đồng Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.574,21**	**53,64**	**57,47**	**117,83**	**230,48**	**63,90**	**405,73**	**226,45**	**316,04**
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.248,85	37,53	23,44	89,57	207,61	58,93	303,78	183,46	284,66
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*1.163,69*	*28,11*	*18,93*	*74,67*	*207,61*	*58,93*	*303,78*	*128,56*	*284,66*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	110,92	4,95	28,40	8,33	3,45	1,50	35,98	15,77	3,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,43		0,05	3,96	5,62	0,05	7,33	1,29	5,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	190,02	11,16	5,58	15,97	13,79	3,42	58,64	25,93	22,66
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**										
	Trong đó:										
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đa Mai	Phường Dĩnh Kế	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Dĩnh Trì	Xã Đồng Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]									
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[(a)]*									
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OTC**	**19,99**			**2,59**	**3,36**	**0,76**	**5,85**	**1,30**	**4,78**

BIỂU SỐ 04: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ BẮC GIANG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***									
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS									
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***									
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT									
	Trong đó:										
-	Đất giao thông	DGT									
-	Đất thủy lợi	DTL									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH									
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT									
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD									
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT									
-	Đất công trình năng lượng	DNL									
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV									
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD									
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

BIỂU SỐ 04: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ BẮC GIANG (tiếp theo)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đa Mai	Phường Dĩnh Kế	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Dĩnh Trì	Xã Đồng Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***									
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS									
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***									
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đa Mai	Phường Dĩnh Kế	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Dĩnh Trì	Xã Đồng Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Trong đó:										
-	Đất giao thông	DGT									
-	Đất thủy lợi	DTL									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH									
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT									
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD									
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT									
-	Đất công trình năng lượng	DNL									
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV									
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD									
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đa Mai	Phường Dĩnh Kế	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Dĩnh Trì	Xã Đồng Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									